Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
	Ông Don Di Lam	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0900189284 ngày 2 tháng 12 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 15 công ty con và 2 công ty liên kết như được trình bày tại thuyết minh số 1 cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 984.443 triệu VNĐ (ngày 30 tháng 6 năm 2010: 619.828 triệu VNĐ).

Các sự kiện lớn trong kỳ

- Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty đã chuyển giao toàn bộ các các quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản, công nợ và các nghĩa vụ khác của hai nhà máy Nhà máy Luyện phôi thép và Nhà máy Cán thép cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát, một công ty con sở hữu 100% theo quyết định của Hội đồng quản trị của Công ty ngày 24 tháng 12 năm 2010.
- Ngày 11 tháng 3 năm 2011, Công ty đã nhận chuyển nhượng phần vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát, tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty cổ phần Khoáng sản Hòa Phát từ 49% lên 70%;
- Từ ngày 22 tháng 3 năm 2011 đến ngày 22 tháng 6 năm 2011, Công ty đã mua lại 4.230.930 cổ phiếu của Công ty ("Cổ phiếu HPG") làm cổ phiếu quỹ tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận. Việc mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận vào ngày 11 tháng 3 năm 2011;
- Ngày 7 tháng 4 năm 2011, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn cổ phần (30.000.000 cổ phần) tương đương với 50% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Hòa Phát, một công ty liên kết của Công ty; và
- Ngày 11 tháng 5 năm 2011, Công ty đã góp 48 tỷ VNĐ tương đương 60% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Cửa Hòa Phát, một công ty con mới của Công ty.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 15 tháng 8 năm 2011

KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt cho phát hành vào ngày 15 tháng 8 năm 2011 (được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó công việc soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán, vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 10-02-038-a/2011

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0306/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0861/KTV

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2011

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	**100**		**10.005.723.733.808**	**7.866.093.787.662**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.248.837.063.231**	**1.047.177.227.261**
Tiền	111		207.042.313.010	136.131.658.520
Các khoản tương đương tiền	112		1.041.794.750.221	911.045.568.741
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**13**	**6.100.000.000**	**290.230.500.000**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		6.100.000.000	290.230.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**1.768.481.094.816**	**1.832.703.218.063**
Phải thu khách hàng	131		1.125.358.778.757	1.503.995.277.666
Trả trước cho người bán	132		548.560.155.328	278.580.818.965
Các khoản phải thu khác	135		105.447.667.071	58.870.287.473
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(10.885.506.340)	(8.743.166.041)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**6.602.968.085.123**	**4.540.810.505.212**
Hàng tồn kho	141		6.612.671.234.499	4.549.531.050.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.703.149.376)	(8.720.545.604)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**379.337.490.638**	**155.172.337.126**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57.896.076.722	31.937.003.359
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		273.580.558.004	87.040.305.417
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		5.984.189.516	2.551.817.942
Tài sản ngắn hạn khác	158		41.876.666.396	33.643.210.408

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tài sản dài hạn	**200**		**7.639.980.564.489**	**7.037.564.444.437**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	**449.229.163.796**	**449.008.590.000**
Phải thu dài hạn khác	218		449.229.163.796	449.008.590.000
Tài sản cố định	**220**		**5.513.634.171.796**	**4.603.672.511.871**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.215.018.144.750	3.979.294.726.886
Nguyên giá	222		5.628.646.842.702	5.109.678.090.211
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.413.628.697.952)	(1.130.383.363.325)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	10.078.224.696	10.662.903.383
Nguyên giá	225		16.488.423.548	16.488.423.548
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.410.198.852)	(5.825.520.165)
Tài sản cố định vô hình	227	10	154.227.833.298	122.793.292.131
Nguyên giá	228		169.768.959.997	135.335.392.353
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.541.126.699)	(12.542.100.222)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.134.309.969.052	490.921.589.471
Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**13.009.434.167**	**15.189.484.788**
Nguyên giá	241		29.106.577.749	29.106.577.749
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16.097.143.582)	(13.917.092.961)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**317.317.901.094**	**708.792.906.574**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		219.943.501.094	573.650.566.574
Đầu tư dài hạn khác	258		97.374.400.000	135.142.340.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.346.789.893.636**	**1.260.900.951.204**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	261.638.022.057	224.060.809.097
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	48.835.664.435	51.313.170.818
Tài sản dài hạn khác	268		21.792.582.631	21.585.297.631
Lợi thế thương mại	269	16	1.014.523.624.513	963.941.673.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**17.645.704.298.297**	**14.903.658.232.099**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.922.921.762.202**	**8.165.669.159.381**
Nợ ngắn hạn	**310**		**7.417.724.536.419**	**6.136.481.866.444**
Vay ngắn hạn	311	17	5.407.975.169.918	4.021.625.285.657
Phải trả người bán	312	18	946.977.842.217	897.906.970.546
Người mua trả tiền trước	313		115.460.045.404	117.419.085.859
Thuế phải nộp Nhà nước	314	19	210.122.902.485	286.652.794.503
Phải trả người lao động	315		25.337.780.030	40.566.529.544
Chi phí phải trả	316	20	231.821.327.678	161.533.736.200
Các khoản phải trả khác	319	21	394.782.007.711	509.640.924.257
Dự phòng	320	22	12.855.238.787	14.181.335.039
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		72.392.222.189	86.955.204.839
Vay và nợ dài hạn	**330**		**2.505.197.225.783**	**2.029.187.292.937**
Phải trả dài hạn khác	333	21	457.694.319.727	458.093.237.312
Vay dài hạn	334	23	2.021.922.317.348	1.544.868.352.246
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	129.162.736	756.764.907
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		25.451.425.972	25.468.938.472
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.722.782.536.095**	**6.737.989.072.718**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**7.187.337.024.516**	**6.398.095.940.358**
Vốn cổ phần	411	24	3.178.497.600.000	3.178.497.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.257.862.350.000	2.257.862.350.000
Cổ phiếu quỹ	414		(150.970.558.021)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.493.358.883	171.064.385
Quỹ dự phòng tài chính	418	25	206.296.973.789	204.910.352.336
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.694.157.299.865	756.654.573.637
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**535.445.511.579**	**339.893.132.360**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**17.645.704.298.297**	**14.903.658.232.099**

Người lập:

Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

15 -08- 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Tổng doanh thu	**01**	**26**	**9.368.583.274.826**	**5.951.536.088.211**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**111.654.871.069**	**87.591.726.112**
Doanh thu thuần	**10**		**9.256.928.403.757**	**5.863.944.362.099**
Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**7.454.289.792.919**	**4.853.491.730.585**
Lợi nhuận gộp	**20**		**1.802.638.610.838**	**1.010.452.631.514**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	213.510.786.832	86.390.858.705
Chi phí tài chính	22	29	546.323.890.822	225.648.853.083
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*395.875.308.133*	*144.834.891.147*
Chi phí bán hàng	24		115.615.827.028	75.760.119.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		175.092.383.644	110.719.622.404
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.179.117.296.176**	**684.714.895.501**
Thu nhập khác	31	30	52.844.066.669	210.176.282.331
Chi phí khác	32	31	58.252.106.590	205.112.540.982
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**		**(5.408.039.921)**	**5.063.741.349**
(Lỗ)/lợi nhuận từ công ty liên kết	**45**	**13**	**(10.612.429.374)**	**41.805.431.074**
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**1.163.096.826.881**	**731.584.067.924**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**131.422.456.160**	**105.029.743.628**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**1.849.904.211**	**(5.012.258.521)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**1.029.824.466.510**	**631.566.582.817**
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông thiểu số	61		45.381.740.282	11.738.677.810
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông của Công ty	62		984.442.726.228	619.827.905.007
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.118	2.104

Người lập:

Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng

Người duyệt

Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

15 -08- 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.963.639.980.000	1.620.900.010.000	-	(58.267.697.294)	144.179.946.479	1.154.638.925.396	4.825.091.164.581
Vốn cổ phần đã phát hành bằng cách trả cổ tức bằng cổ phiếu	981.819.960.000	-	-	-	-	(981.819.960.000)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(635.699.520.000)	(635.699.520.000)
Vốn cổ phần đã phát hành từ chuyển đổi trái phiếu	233.037.660.000	636.962.340.000		-	-	-	870.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động	-	-	-	(181.235.811)	-	-	(181.235.811)
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	20.632.263.864	-	-	20.632.263.864
Chuyển sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	37.987.733.626	-	-	37.987.733.626
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.349.313.617.174	1.349.313.617.174
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	60.730.405.857	(127.179.299.074)	(66.448.893.217)
Thù lao cho thành viên Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.790.000.000)	(2.790.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	190.810.141	190.810.141
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.178.497.600.000	2.257.862.350.000	-	171.064.385	204.910.352.336	756.654.573.637	6.398.095.940.358
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(150.970.558.021)	-	-	-	(150.970.558.021)
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động	-	-	-	1.254.718.330	-	-	1.254.718.330
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	984.442.726.228	984.442.726.228
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	(42.300.000.000)	(42.300.000.000)
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(4.640.000.000)	(4.640.000.000)
Biến động khác	-	-	-	67.576.168	1.386.621.453	-	1.454.197.621
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	3.178.497.600.000	2.257.862.350.000	(150.970.558.021)	1.493.358.883	206.296.973.789	1.694.157.299.865	7.187.337.024.516

Người lập:

Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng

15 -08- 2011

Người duyệt:

Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.163.096.826.881**	**731.584.067.924**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và khấu trừ	02		251.538.219.398	134.127.900.102
Phân bổ lợi thế thương mại	02		59.122.761.504	29.314.017.721
Các khoản dự phòng	03		2.150.263.664	13.295.248.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		30.390.119.125	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(108.510.952.054)	(121.403.682.258)
Chi phí lãi vay	06		395.875.308.133	144.834.891.147
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.793.662.546.651**	**931.752.442.696**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(414.330.698.853)	364.383.110.802
Biến động hàng tồn kho	10		(1.987.090.916.799)	(918.890.798.037)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(226.832.999.780)	(521.007.378.365)
Biến động chi phí trả trước	12		(45.551.257.078)	(22.151.938.218)
			(880.143.325.859)	**(165.914.561.122)**
Tiền lãi vay đã trả	13		(348.077.648.329)	(164.327.200.294)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(185.057.886.722)	(168.828.501.535)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8.397.723.112	116.013.313.638
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(82.761.725.613)	(67.185.529.898)
Tiền thuần chi cho các hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.487.642.863.411)**	**(450.242.479.211)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(979.739.868.961)	(378.863.774.712)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		8.046.873.113	167.811.433.982
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(22.867.000.000)	-
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		128.765.440.000	44.698.613.296
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(30.866.506.919)	(640.287.631.735)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		285.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		125.226.108.709	78.993.753.966
Tiền thuần chi cho các hoạt động đầu tư	**30**		**(486.434.954.058)**	**(727.647.605.203)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		88.085.000.000	3.634.520.000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(150.970.558.021)	
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		9.143.847.792.411	4.627.767.835.856
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.904.813.661.013)	(4.067.707.287.491)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(81.600.000)
Tiền trả cổ tức	36		(1.704.292.939)	(2.684.349.978)
Tiền thuần thu từ các hoạt động tài chính	**40**		**2.174.444.280.438**	**560.929.118.387**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**200.366.462.969**	**(616.960.966.027)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.047.177.227.261**	**1.480.490.925.374**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**1.293.373.001**	**(18.194.769)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**1.248.837.063.231**	**863.511.764.578**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	981.819.960.000

Người lập:

Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

15 -08- 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ôtô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ, phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế, quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất xi măng và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép, sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ ống inox;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; và
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam và Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT		Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết	
			30/6/2011	31/12/2010
	Công ty con			
1	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,72%	99,64%
2	Công ty CP Nội thất Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất.	99,60%	99,50%
3	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,86%	99,82%
4	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,67%	99,67%
5	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,67%	99,67%
6	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt thép các loại, vật liệu xây dựng, đồ nội thất, máy điều hòa, máy giặt, tủ lạnh.	99%	99%
7	Công ty CP Thép Hòa Phát	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	85%	85%
8	Công ty TNHH Hòa Phát – Lào	Tìm kiếm, thăm dò các dự án khoáng sản tại Lào.	100%	100%
9	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,95%	99,90%
10	Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%
11	Công ty CP Golden Gain Việt Nam	Kinh doanh bất động sản.	84,92%	84,92%
12	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,86%	99,86%
13	Công ty TNHH Một thành viên Hòa Phát – Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang, rút sợi dây thép; đúc kim loại; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%

STT		Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết 30/6/2011	Lợi ích và quyền biểu quyết 31/12/2010
14	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát	Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt, bô xít, các kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất than cốc, thạch cao, vôi, kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt thép và kim loại màu.	70%	-
15	Công ty Cổ phần Cửa Hòa Phát	Sản xuất các sản phẩm gỗ, plastic và cao su tổng hợp, sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và hoạt động bán lẻ khác.	60%	-
	Công ty liên kết			
1	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát	Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt, bô xít, các kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất than cốc, thạch cao, vôi, kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt thép và kim loại màu.	-	49%
2	Công ty CP Xi măng Hòa Phát	Sản xuất và tiêu thụ clinker, xi măng; sản xuất và kinh doanh các phụ liệu, chất phụ gia của ngành xi măng; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; và mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc thiết bị sản xuất xi măng.	-	50%
3	Công ty CP Bất động sản Hòa Phát – Á Châu	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà các loại, kinh doanh vật liệu xây dựng, lắp đặt hệ thống điện, và hệ thống cấp thoát nước.	30%	30%
4	Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát – SSG	Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt không chứa sắt; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; và sản xuất than cốc, vôi, thạch cao.	38%	38%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có 8.880 nhân viên (31/12/2010: 8.497 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn-vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khi phần lỗ của các công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ trong tương lai đó thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các yêu cầu của thông tư số 210/2009/TT-BTC về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Do áp dụng phi hồi tố, các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Thông tư 210 không được áp dụng đối với các số liệu so sánh.

2.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc Thay đổi Tỷ giá Hối đoái, chuẩn mực này yêu cầu chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại vào cuối kỳ các khoản mục tài sản và nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi các chênh lệch này liên quan đến chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của một số công ty con được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi các công ty này bắt đầu hoạt động. Khi các công ty bắt đầu hoạt động, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu Chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước Dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.6 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 12 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 29 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 10 năm

2.10 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2.9 (b).

2.11 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 – 46 năm.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 – 6 năm.

2.12 Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và bất kỳ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động hiện tại cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	3 – 15 năm

2.13 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

2.14 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(b) Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm.

(c) Chi phí đại tu/sửa chữa lớn

Chi phí đại tu/sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ hai đến ba năm.

(d) Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện trong giai đoạn trước hoạt động của một số công ty con của Công ty được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, thuộc vốn chủ sở hữu cho đến khi các công ty con này bắt đầu đi vào hoạt động và các tài sản liên quan được đưa vào sử dụng. Tại thời điểm đó, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu Chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước Dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(e) Chi phí thăm dò

Chi phí thăm dò phát sinh từ việc thăm dò mỏ quặng sắt của một công ty con đang trong giai đoạn trước hoạt động, phục vụ cho việc khai thác của công ty con này trong tương lai. Khoản chi phí này ban đầu được thể hiện theo nguyên giá và, khi dự án đi vào khai thác, các khoản chi phí này dự kiến sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian khai thác thương mại của dự án.

(f) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(g) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Chi phí giải phóng mặt bằng sẽ được giảm trừ vào tiền thuê đất của Tập đoàn khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền thuê đất trong các năm sau.

(h) Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến phát hành trái phiếu. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

2.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Nếu giá trị hợp lý tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2.16 Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

2.17 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

2.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

2.19 Doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắn chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

2.20 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.21 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

2.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông của Công ty và các công ty liên kết của Tập đoàn.

2.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất thép các loại: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thếp cuộn cán nguội, thép ống hàn... phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, khai thác quặng sắt, bán buôn kim loại và quặng kim loại, sản xuất máy rút thép sợi nhằm mở rộng sản xuất;

- Kinh doanh máy móc xây dựng: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa;

- Sản xuất đồ nội thất: sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất;

- Sản xuất sản phẩm điện lạnh: sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh;

- Kinh doanh bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, và đầu tư và xây đồng bộ hạ tầng kỹ thuật; và

- Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản: Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt, sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất, truyền tải, phân phối điện, bán buôn kim loại và quặng kim loại, và buôn bán than luyện cốc và than các loại.

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VNĐ	Kinh doanh máy móc xây dựng VNĐ	Sản xuất đồ nội thất VNĐ	Sản xuất sản phẩm điện lạnh VNĐ	Kinh doanh bất động sản VNĐ	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VNĐ	Loại trừ VNĐ	Hợp nhất VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	7.687.829.333.668	234.763.321.534	569.795.672.626	209.836.118.583	79.586.931.689	475.117.025.657	-	9.256.928.403.757
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	4.914.176.229.131	13.025.014.273	10.142.456.789	29.224.155.807	1.335.035.928	1.159.031.985.070	(6.126.934.876.998)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	12.602.005.562.799	247.788.335.807	579.938.129.415	239.060.274.390	80.921.967.617	1.634.149.010.727	(6.126.934.876.998)	9.256.928.403.757
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.619.822.223.772	46.788.643.378	135.336.725.750	14.955.485.977	10.592.658.132	218.814.460.342	(867.192.901.175)	1.179.117.296.176
Thu nhập khác	46.532.644.426	3.333.799.662	3.456.196.548	1.004.828.051	2.172.001.909	6.295.095.734	(9.950.499.661)	52.844.066.669
Chi phí khác	(53.936.874.565)	(3.124.115.632)	(1.665.239.981)	(432.096.614)	(599.213.478)	(3.996.526.886)	5.501.960.566	(58.252.106.590)
Phần lỗ của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(10.612.429.374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(81.385.377.381)	(6.314.283.490)	(26.948.453.409)	(4.979.598.151)	(6.439.248.765)	(5.355.494.964)	-	(131.422.456.160)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	(3.126.839.893)	89.096.851	119.113.021	(812.203.354)	612.301.723	-	1.268.627.441	(1.849.904.211)
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.527.905.776.359	40.773.140.769	110.298.341.929	9.736.415.909	6.338.499.521	215.757.534.226	(880.985.242.203)	1.029.824.466.510
Tài sản của bộ phận	16.838.948.182.520	474.183.450.961	917.192.160.108	484.917.253.426	2.202.498.568.864	3.845.014.873.289	(7.336.993.691.965)	17.425.760.797.203
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	157.930.000.000	-	-	-	196.973.475.322	36.748.604.868	(171.708.579.096)	219.943.501.094
Tổng tài sản	16.996.878.182.520	474.183.450.961	917.192.160.108	484.917.253.426	2.399.472.044.186	3.881.763.478.157	(7.508.702.271.061)	17.645.704.298.297
Nợ phải trả của bộ phận	6.922.599.476.958	238.116.544.851	456.819.161.639	317.368.292.532	1.618.128.946.038	2.412.448.285.906	(2.042.558.945.722)	9.922.921.762.202
Tổng nợ phải trả	6.922.599.476.958	238.116.544.851	456.819.161.639	317.368.292.532	1.618.128.946.038	2.412.448.285.906	(2.042.558.945.722)	9.922.921.762.202
Chi tiêu vốn	258.350.899.452	25.326.302.693	45.841.255.331	8.805.152.839	2.583.675.658	679.761.450.989	(12.554.275.231)	1.008.114.461.731
Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư	(159.567.088.838)	(7.001.388.969)	(18.866.386.107)	(7.578.715.261)	(6.089.280.950)	(58.808.195.635)	1.302.763.895	(256.608.291.865)
Khấu hao của tài sản cố định vô hình	(897.043.598)	(471.283.824)	(536.647.067)	(52.900.254)	-	(103.155.235)	148.299.062	(1.912.730.916)

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2010	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VNĐ	Kinh doanh máy móc xây dựng VNĐ	Sản xuất đồ nội thất VNĐ	Sản xuất sản phẩm điện lạnh VNĐ	Kinh doanh bất động sản VNĐ	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VNĐ	Loại trừ VNĐ	Hợp nhất VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	4.654.716.798.489	228.505.858.093	526.003.650.966	309.776.120.924	62.195.644.358	82.746.289.269	-	5.863.944.362.099
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	2.091.358.397.337	10.452.525.858	11.366.539.288	22.748.440.319	14.053.842.562	91.322.478.759	(2.241.302.224.123)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	6.746.075.195.826	238.958.383.951	537.370.190.254	332.524.561.243	76.249.486.920	174.068.768.028	(2.241.302.224.123)	5.863.944.362.099
Kết quả kinh doanh của bộ phận	779.492.478.997	41.299.492.149	133.878.726.095	42.095.047.229	20.561.132.043	34.719.987.717	(367.331.968.729)	684.714.895.501
Thu nhập khác	200.687.742.409	1.616.232.856	1.046.266.040	1.502.755.605	3.563.105.194	2.106.232.117	(346.051.890)	210.176.282.331
Chi phí khác	(198.311.913.877)	(679.430.018)	(416.275.168)	(249.978.194)	(2.993.865.391)	(2.494.470.695)	33.392.361	(205.112.540.982)
Phần lãi của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	41.805.431.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(59.795.487.934)	(6.228.895.524)	(22.022.336.223)	(10.263.167.386)	(6.719.856.561)	-	-	(105.029.743.628)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	(324.625.113)	-	(410.372.304)	(163.702.186)	1.453.664.068	-	4.457.294.056	5.012.258.521
Lợi nhuận thuần sau thuế	721.748.194.482	36.007.399.463	112.076.008.440	32.920.955.068	15.864.179.353	34.331.749.139	(363.187.334.202)	631.566.582.817
Tài sản của bộ phận	12.398.558.220.323	438.005.648.353	552.088.406.757	468.017.076.353	1.138.439.751.476	2.820.452.028.614	(5.053.051.572.889)	12.762.509.558.987
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	327.023.325.767	-	-	-	229.918.196.667	-	-	556.941.522.434
Tổng tài sản	12.725.581.546.090	438.005.648.353	552.088.406.757	468.017.076.353	1.368.357.948.143	2.820.452.028.614	(5.053.051.572.889)	13.319.451.081.421
Nợ phải trả của bộ phận	5.603.487.210.951	252.258.935.074	220.131.789.846	276.069.755.989	606.252.435.665	1.800.302.738.597	(1.235.209.537.461)	7.523.293.328.661
Tổng nợ phải trả	5.603.487.210.951	252.258.935.074	220.131.789.846	276.069.755.989	606.252.435.665	1.800.302.738.597	(1.235.209.537.461)	7.523.293.328.661
Chi tiêu vốn	270.642.732.597	8.812.910.814	32.360.262.399	15.624.506.597	92.500.000	59.968.398.490	(8.637.536.185)	378.863.774.712
Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư	(84.282.325.246)	(7.790.349.991)	(18.758.387.523)	(6.991.749.285)	(6.579.020.752)	(8.365.132.865)	101.826.147	(132.665.139.515)
Khấu hao của tài sản cố định vô hình	(873.211.872)	(377.692.900)	(401.892.693)	(74.261.271)	-	(18.910.996)	-	(1.745.969.732)

4. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 11 tháng 3 năm 2011, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng phần vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát. Theo đó, lợi ích vốn cổ phần và quyền kiểm soát của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát tăng lên từ 49% thành 70%.

Ngày 11 tháng 5 năm 2011, Tập đoàn đã góp 48 tỷ VNĐ tương đương với 60% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Cửa Hòa Phát, một công ty con mới của Tập đoàn. Theo đó, lợi ích vốn cổ phần và quyền kiểm soát của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Cửa Hòa Phát là 60%.

Việc mua lại các công ty con này có ảnh hưởng tới tài sản và công nợ của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua		
	Công ty Công ty CP Cửa Hòa Phát VNĐ	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.672.341.210	3.073.401.871	63.745.743.081
Các khoản phải thu - ngắn hạn	7.158.089.331	64.101.786.421	71.259.875.752
Hàng tồn kho	13.888.975.478	29.306.946.332	43.195.921.810
Tài sản ngắn hạn khác	3.361.210.733	7.414.685.945	10.775.896.678
Các khoản phải thu - dài hạn	-	220.573.796	220.573.796
Tài sản cố định hữu hình	15.648.738.304	116.244.529.628	131.893.267.932
Tài sản cố định vô hình	9.663.352.158	-	9.663.352.158
Xây dựng cơ bản dở dang	1.308.542.308	30.795.242.692	32.103.785.000
Đầu tư dài hạn	-	37.363.801.688	37.363.801.688
Chi phí trả trước dài hạn	87.549.082	7.038.722.804	7.126.271.886
Lợi thế thương mại		74.313.317.527	74.313.317.527
Nợ phải trả ngắn hạn	(31.714.142.064)	(72.965.060.673)	(104.679.202.737)
Vay và nợ dài hạn	-	(143.172.910.000)	(143.172.910.000)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	80.074.656.540	153.735.038.031	233.809.694.571
Phần trong giá trị hợp lý của tài sản ròng của công ty con tại ngày mua	48.044.793.924	31.607.079.339	79.651.873.263
(Bất lợi)/lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	(44.793.924)	31.392.920.661	31.348.126.737
Giá phí hợp nhất kinh doanh	48.000.000.000	63.000.000.000	111.000.000.000

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ khoản thanh toán cho việc nhận chuyển nhượng vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát lớn hơn phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản ròng của công ty con này tại ngày mua.

Bất lợi thương mại có giá trị ghi sổ là 44,8 triệu VNĐ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Trong giai đoạn từ thời điểm mua đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát phát sinh khoản lỗ thuần 890 triệu VNĐ và Công ty Cổ phần Cửa Hòa Phát phát sinh khoản lợi nhuận thuần 314 triệu VNĐ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	5.368.837.188	10.343.212.664
Tiền gửi ngân hàng	199.239.710.449	125.788.445.856
Tiền đang chuyển	2.433.765.373	-
Các khoản tương đương tiền	1.041.794.750.221	911.045.568.741
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.248.837.063.231	1.047.177.227.261

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số tiền bằng các đơn vị tiền tệ khác xấp xỉ 83.047 triệu VNĐ (31/12/2010: 13.271 triệu VNĐ).

Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có 70 triệu VNĐ (31/12/2010: 128 triệu VNĐ) bị hạn chế sử dụng.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	-	14.007.458.786
Phi thương mại	38.791.218.070	-

Khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ các công ty liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải thu thương mại từ các bên thứ ba.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.822.196.470	13.899.230.224
Tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng	12.673.809.428	12.673.809.428
Phải thu thuế nhà thầu	242.995.750	9.400.030.921
Các khoản cho vay không lãi	6.955.397.675	4.017.247.069
Vật tư mang gia công	20.242.222.717	1.826.239.155
Phải thu từ Công ty TNHH Đức Tiên (*)	38.791.218.070	-
Đặt cọc	-	1.462.015.800
Các khoản phải thu khác	19.719.826.961	15.591.714.876
	105.447.667.071	58.870.287.473

(*) Đây là khoản góp vốn của Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát vào Công ty TNHH Đức Tiên vượt quá số vốn đăng ký trên Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty này, do Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Đức Tiên chưa được sửa đổi. Khoản này sẽ được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con sau khi việc điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được hoàn thành trong tháng 7 năm 2011.

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản nợ khó đòi như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	8.743.166.041	7.224.733.820
Tăng dự phòng trong kỳ	2.490.534.863	2.658.786.168
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(112.591.548)
Hoàn nhập trong kỳ	(348.194.564)	(477.893.987)
Số dư cuối kỳ	10.885.506.340	9.293.034.453

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản phải thu ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 1.049.227 triệu VNĐ (31/12/2010: 511.878 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Khoản nhận ủy thác đầu tư (*)	448.979.590.000	448.979.590.000
Phải thu khác	249.573.796	29.000.000
	449.229.163.796	449.008.590.000

(*) Khoản nhận ủy thác đầu tư phản ánh số tiền Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex-Viettel do sự ủy thác của Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát Á Châu, một công ty liên kết. Trách nhiệm, rủi ro, tổn thất cũng như mức sinh lời của khoản đầu tư này thuộc về Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát Á Châu. Số tiền này tương ứng với số tiền nhận ủy thác đầu tư đang được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác (xem Thuyết minh 21).

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh mức độ cao nhất của rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc thù của từng khách hàng riêng lẻ. Để đối phó với các rủi ro, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con đã xây dựng chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích về khả năng thanh khoản trước khi các điều khoản giao hàng và thanh toán tiêu chuẩn của Tập đoàn được đưa ra. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng thể hiện số tiền mua hàng trả sau tối đa không yêu cầu Ban Giám đốc phê duyệt. Hạn mức này được xem xét lại hàng năm. Các khoản phải thu thương mại đến hạn thu hồi trong 30 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Các khách hàng với số dư trên 30 ngày được yêu cầu thanh toán các số dư này trước khi phát sinh các khoản nợ mới. Không có khoản thế chấp nào thu thập từ các khách hàng.

Ban Kiểm soát của Tập đoàn giám sát Ban Giám đốc trong việc đảm bảo sự tuân thủ đối với các thủ tục và chính sách quản lý rủi ro, đồng thời thực hiện soát xét sự toàn diện của cơ cấu quản lý rủi ro trong mối tương quan với các rủi ro mà Tập đoàn đối mặt.

Dựa vào các tỷ lệ của các khoản nợ khó đòi trong quá khứ, Tập đoàn tin rằng, ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập như trên, Tập đoàn không cần trích lập thêm dự phòng phải thu khó đòi cho số dư của các khoản phải thu khách hàng – ngắn hạn và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn không được trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Tình trạng	Giá trị ghi sổ VNĐ
Phải thu khách hàng – ngắn hạn	Chưa quá hạn	876.351.477.399
Phải thu khách hàng – ngắn hạn	Quá hạn 0 – 30 ngày	184.101.437.658
Phải thu khách hàng – ngắn hạn	Quá hạn 31 – 180 ngày	43.978.214.865
Phải thu khách hàng – ngắn hạn	Quá hạn trên 181 ngày	2.280.766.744
		1.106.711.896.666
Các khoản phải thu khác – ngắn hạn	Chưa quá hạn	105.447.667.071
Các khoản phải thu khác – dài hạn (không bao gồm khoản ủy thác đầu tư)	Chưa quá hạn	249.573.796

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn ước tính dựa trên giá trị chiết khấu của dòng tiền tương lai tại lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Phải thu khách hàng – ngắn hạn (sau khi trừ đi dự phòng khoản các phải thu khó đòi)	1.114.473.272.417	1.114.473.272.417
Các khoản phải thu khác – ngắn hạn	105.447.667.071	105.447.667.071
Các khoản phải thu khác – dài hạn (không bao gồm khoản nhận ủy thác đầu tư)	249.573.796	249.573.796

7. Hàng tồn kho

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	672.030.844.769	578.914.687.718
Nguyên vật liệu	2.114.584.438.120	1.453.668.767.659
Công cụ và dụng cụ	191.236.568.511	156.110.552.999
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.800.647.906.864	1.162.939.810.661
Thành phẩm	1.651.707.092.563	1.055.292.775.311
Hàng hóa	182.451.892.762	142.596.857.940
Hàng gửi đi bán	12.490.910	7.598.528
	6.612.671.234.499	4.549.531.050.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.703.149.376)	(8.720.545.604)
	6.602.968.085.123	4.540.810.505.212

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	8.720.545.604	8.178.069.004
Tăng dự phòng trong kỳ	2.400.635.312	7.952.326.330
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(292.594.703)
Hoàn nhập trong kỳ	(1.418.031.540)	(6.228.730.374)
Số dư cuối kỳ	9.703.149.376	9.609.070.257

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.832.043 triệu VNĐ (31/12/2010: 2.085.903 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Dụng cụ văn phòng VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.027.239.247.595	16.479.352.214	3.855.110.945.305	208.403.044.454	2.445.500.643	5.109.678.090.211
Tăng trong kỳ	3.504.243.415	1.216.560.563	27.456.379.178	17.284.589.462	-	49.461.772.618
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	88.360.307.588	91.526.682	202.704.795.938	23.277.309.315	-	314.433.939.523
Mua lại các công ty con	47.641.330.856	302.602.872	106.243.839.724	13.368.432.072	-	167.556.205.524
Thanh lý	(4.950.131.126)	(32.030.278)	(5.352.345.182)	(1.577.465.011)	-	(11.911.971.597)
Phân loại lại	8.368.805.321	(150.668.828)	(8.218.136.493)	-	-	-
Biến động khác	(130.293)	(48.093.454)	(1.950.276.255)	562.867.045	864.439.380	(571.193.577)
Số dư cuối kỳ	1.170.163.673.356	17.859.249.771	4.175.995.202.215	261.318.777.337	3.309.940.023	5.628.646.842.702
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	180.465.471.068	8.366.629.727	865.822.445.137	73.322.935.136	2.405.882.257	1.130.383.363.325
Khấu hao trong kỳ	37.203.696.901	1.715.507.786	200.487.114.102	14.315.016.625	122.227.143	253.843.562.557
Mua lại các công ty con	16.014.010.519	152.050.489	17.100.905.583	2.395.971.001	-	35.662.937.592
Thanh lý	(1.902.804.798)	(23.643.221)	(1.842.171.701)	(955.855.353)	-	(4.724.475.073)
Phân loại lại	1.626.126.842	(975.118)	(1.626.126.842)	975.118	-	-
Biến động khác	(1.084.236.742)	(4.628.280)	(378.359.207)	(260.115.048)	190.648.828	(1.536.690.449)
Số dư cuối kỳ	232.322.263.790	10.204.941.383	1.079.563.807.072	88.818.927.479	2.718.758.228	1.413.628.697.952
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	846.773.776.527	8.112.722.487	2.989.288.500.168	135.080.109.318	39.618.386	3.979.294.726.886
Số dư cuối kỳ	937.841.409.566	7.654.308.388	3.096.431.395.143	172.499.849.858	591.181.795	4.215.018.144.750

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011 có các tài sản trị giá 231.949 triệu VNĐ đã khấu hao hết (31/12/2010: 206.210 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Trong kỳ chi phí vay được vốn hoá trong tài sản cố định hữu hình tương đương 3.818 triệu VNĐ (30/6/2010: 1.156 triệu VNĐ).

Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011, các tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 3.748.758 triệu VNĐ (31/12/2010: 3.583.751 triệu VNĐ) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	16.488.423.548
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	5.825.520.165
Khấu hao trong kỳ	584.678.687
Số dư cuối kỳ	6.410.198.852
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	10.662.903.383
Số dư cuối kỳ	10.078.224.696

Tập đoàn thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	132.387.053.501	1.580.762.520	1.367.576.332	135.335.392.353
Tăng trong kỳ	1.560.000.000	223.150.000	-	1.783.150.000
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.974.540.486	10.466.181	-	22.985.006.667
Mua lại các công ty con	9.542.910.977	122.500.000	-	9.665.410.977
Số dư cuối kỳ	166.464.504.964	1.936.878.701	1.367.576.332	169.768.959.997
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	11.331.036.045	812.547.739	398.516.438	12.542.100.222
Khấu hao trong kỳ	1.649.152.966	144.261.152	119.316.798	1.912.730.916
Mua lại các công ty con	-	2.058.819	-	2.058.819
Biến động khác	1.084.236.742	-	-	1.084.236.742
Số dư cuối kỳ	14.064.425.753	958.867.710	517.833.236	15.541.126.699
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	121.056.017.456	768.214.781	969.059.894	122.793.292.131
Số dư cuối kỳ	152.400.079.211	978.010.991	849.743.096	154.227.833.298

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011 có các tài sản với nguyên giá 535 triệu VNĐ đã được khấu hao hết (31/12/2010: 22 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011, các tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 102.139 triệu VNĐ (31/12/2010: 45.568 triệu VNĐ) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	490.921.589.471	1.902.385.820.867
Tăng trong kỳ	956.869.539.113	316.849.522.345
Mua lại các công ty con	32.103.785.000	88.815.919.775
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(314.433.939.523)	(766.445.019.340)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(22.985.006.667)	(4.588.767.493)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.914.903.724)	-
Thanh lý	(112.351.825)	(1.910.000.000)
Biến động khác	(2.138.742.793)	-
Số dư cuối kỳ	1.134.309.969.052	1.535.107.476.154

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 566.253 triệu VNĐ được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (31/12/2010: không).

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hoá vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 38.396 triệu VNĐ (30/6/2010: 28.505 triệu VNĐ).

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa
	VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	29.106.577.749
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	13.917.092.961
Khấu hao trong kỳ	2.180.050.621
Số dư cuối kỳ	16.097.143.582
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	15.189.484.788
Số dư cuối kỳ	13.009.434.167

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

13. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn vào		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	6.100.000.000	274.130.500.000
▪ Công ty CP Xi măng Hòa Phát	-	16.100.000.000
	6.100.000.000	290.230.500.000
Đầu tư dài hạn vào		
▪ Các công ty liên kết (*)	219.943.501.094	573.650.566.574
▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác (**)	97.374.400.000	135.142.340.000
	317.317.901.094	708.792.906.574

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty CP Xi măng Hòa Phát	-	307.398.406.959
Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát	-	85.141.835.259
Công ty CP Bất động sản Hòa Phát Á Châu	177.502.795.641	176.092.520.535
Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát – SSG	5.015.870.536	4.341.573.772
Công ty TNHH Đức Tiên (***)	36.665.604.868	-
Công ty CP Khoáng sản Hòa Thái (***)	83.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	676.230.049	676.230.049
	219.943.501.094	573.650.566.574

(***) Đây là các công ty liên kết trực tiếp của Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát.

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	573.650.566.574	930.972.112.536
Tăng trong kỳ	2.380.000.000	6.406.230.049
Phần (lỗ)/lãi từ các công ty liên kết	(10.612.429.374)	41.805.431.074
Giảm trong kỳ do chuyển một công ty liên kết thành công ty con	(84.416.660.935)	(422.242.251.225)
Tăng do mua lại công ty con	36.748.604.868	-
Thanh lý một công ty liên kết trong kỳ	(297.806.580.039)	-
	219.943.501.094	556.941.522.434

(**) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty CP Sắt Thạch Khê	69.813.000.000	69.813.000.000
Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Trí Hưng (****)	7.061.400.000	9.061.400.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	5.800.000.000
Ngân hàng Indovina	-	9.867.940.000
Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương (****)	4.800.000.000	5.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	700.000.000	-
	97.374.400.000	135.142.340.000

(****) Đây là các khoản vay không có đảm bảo, cấp cho Công ty CP Sản xuất và Thương mại Trí Hưng và Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương, có lãi suất tương ứng từ 18% đến 22% một năm và 1% một năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác này được coi là các công cụ nợ. Giá trị ghi sổ của các công cụ nợ này phản ánh mức độ cao nhất của rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư này.

Ban Giám đốc của Công ty tin rằng không cần thiết trích lập dự phòng giảm giá đối với các công cụ nợ trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ước tính dựa trên giá trị thị trường của các công cụ nợ này như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Trí Hưng	7.061.400.000	7.061.400.000
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương	4.800.000.000	4.800.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động VNĐ	Công cụ và dụng cụ VNĐ	Chi phí đại tu/ sửa chữa lớn VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Chi phí thăm dò VNĐ	Chi phí đất trả trước VNĐ	Chi phí giải phóng mặt bằng VNĐ	Chi phí phát hành trái phiếu VNĐ	Chi phí trả trước khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	13.440.768.828	14.969.786.239	4.850.376.822	35.691.222.557	40.008.688.999	58.507.195.702	34.703.557.170	4.815.527.084	17.073.685.696	224.060.809.097
Tăng trong kỳ	670.143.316	9.341.605.356	844.753.105	3.819.898.811	5.936.587.982	3.408.538.400	631.288.120	-	31.030.370.595	55.683.185.685
Phân loại lại	(1.586.679.650)	1.058.451.230	(1.101.005.989)	-	-	-	-	-	1.629.234.409	-
Mua lại công ty con	-	1.668.956.023	209.651.667	-	2.588.412.632	962.659.474	1.385.524.923	-	311.067.167	7.126.271.886
Xóa sổ	-	(59.561.756)		-	-	-	-	-	(340.244.037)	(399.805.793)
Phân bổ trong kỳ	(2.471.477.689)	(6.321.189.380)	(1.193.465.699)	(3.873.474.434)	(264.597.827)	(950.895.293)	(460.959.754)	(932.037.500)	(8.364.341.242)	(24.832.438.818)
Số dư cuối kỳ	10.052.754.805	20.658.047.712	3.610.309.906	35.637.646.934	48.269.091.786	61.927.498.283	36.259.410.459	3.883.489.584	41.339.772.588	261.638.022.057

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của chi phí trả trước dài hạn là 46.399 triệu VNĐ (31/12/2010: 4.821 triệu VNĐ) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản cố định	137.303.305	274.606.610
Chi phí phải trả	6.533.783.133	5.576.365.833
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.280.415.039	4.652.862.423
Lợi nhuận chưa thực hiện	35.111.446.981	31.893.996.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.500.093.227	8.915.339.665
Giá trị thuế của khoản lỗ mang sang	1.272.622.750	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	48.835.664.435	51.313.170.818
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Lỗ chưa thực hiện	129.162.736	756.764.907

16. Lợi thế thương mại

	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông VNĐ	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát VNĐ	Công ty CP Golden Gain Việt Nam VNĐ	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát VNĐ	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội (*) VNĐ	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội (*) VNĐ	Công ty TNHH Bao bì Việt (**) VNĐ	Công ty CP Khoáng sản Đức Long (***) VNĐ	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hà Thái (***) VNĐ	Công ty CP Khoáng sản Hòa Yên (***) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Giá gốc											
Số dư đầu kỳ	350.232.527.609	206.244.396.684	354.742.534.269	-	73.311.877.737	68.715.129.084	29.824.917.043	-	-	-	1.083.071.382.426
Tăng trong kỳ	-	-	-	31.392.920.661	1.214.695.212	-	-	-	-	2.783.778.959	35.391.394.832
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	88.314.041.292	985.840.568	-	89.299.881.860
Số dư cuối kỳ	350.232.527.609	206.244.396.684	354.742.534.269	31.392.920.661	74.526.572.949	68.715.129.084	29.824.917.043	88.314.041.292	985.840.568	2.783.778.959	1.207.762.659.118
Giá trị phân bổ lũy kế											
Số dư đầu kỳ	(55.453.483.539)	(12.030.923.140)	(23.649.502.285)	-	(14.662.375.549)	(6.871.358.895)	(6.462.065.360)	-	-	-	(119.129.708.768)
Phân bổ trong kỳ	(17.511.626.380)	(10.312.219.834)	(17.737.126.713)	(784.823.017)	(1.870.756.169)	(3.435.525.435)	(2.982.491.706)	(4.415.702.064)	(49.292.028)	(23.198.158)	(59.122.761.504)
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(14.828.008.308)	(158.556.025)	-	(14.986.564.333)
Số dư cuối kỳ	(72.965.109.919)	(22.343.142.974)	(41.386.628.998)	(784.823.017)	(16.533.131.718)	(10.306.884.330)	(9.444.557.066)	(19.243.710.372)	(207.848.053)	(23.198.158)	(193.239.034.605)
Giá trị ghi sổ											
Số dư đầu kỳ	294.779.044.070	194.213.473.544	331.093.031.984	-	58.649.502.188	61.843.770.189	23.362.851.683	-	-	-	963.941.673.658
Số dư cuối kỳ	277.267.417.690	183.901.253.710	313.355.905.271	30.608.097.644	57.993.441.231	58.408.244.754	20.380.359.977	69.070.330.920	777.992.515	2.760.580.801	1.014.523.624.513

(*) Đây là các công ty con của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát.

(**) Đây là công ty con của Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát.

(***) Đây là các công ty con của Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát.

17. Vay ngắn hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	4.961.096.481.318	3.513.894.234.417
Các khoản phải thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 (Thuyết minh 23)	446.878.688.600	507.731.051.240
	5.407.975.169.918	4.021.625.285.657

Bao gồm trong số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là các các khoản vay bằng VNĐ và USD có giá trị ghi sổ tương ứng là 3.127.961 triệu VNĐ và 1.833.135 triệu VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay bằng VNĐ có giá trị ghi sổ là 1.541.258 triệu VNĐ và các khoản vay bằng USD có giá trị ghi sổ là 1.428.070 triệu VNĐ được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.467.528 triệu VNĐ, khoản phải thu khách hàng – ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 1.049.227 triệu VNĐ và tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 3.648.305 triệu VNĐ. Trong đó, các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 3.463.569 triệu VNĐ được dùng để đảm bảo cho cả một số khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo bao gồm các khoản vay bằng USD và VNĐ có giá trị ghi sổ tương ứng là 405.065 triệu VNĐ và 1.586.703 triệu VNĐ.

Trong kỳ, các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 4,1% đến 7,5% (2010: 3,5% đến 7,5%) một năm, các khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất từ 10,5% đến 20% (2010: 10% đến 18%) một năm.

18. Các khoản phải trả thương mại

Bao gồm trong các khoản phải trả thương mại có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Phải trả các công ty liên quan	14.439.600.000	10.112.704.979

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải trả thương mại cho các bên thứ ba.

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	74.284.908.983	89.758.623.878
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.187.977.393	15.439.558.365
Thuế xuất nhập khẩu	6.324.910.520	7.918.706.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.410.474.048	167.729.483.964
Thuế thu nhập cá nhân	1.545.886.869	2.363.068.257
Thuế tài nguyên	1.512.904.400	-
Thuế nhà đất	3.153.972.000	3.170.972.000
Các loại thuế khác	1.701.868.272	272.381.564
	210.122.902.485	286.652.794.503

20. Chi phí phải trả

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	44.109.563.526	68.329.928.757
Chi phí lãi Trái phiếu	109.643.835.616	-
Tiền điện	8.348.962.667	487.019.188
Phí dịch vụ	7.608.670.341	1.854.771.212
Chi phí khuyến mại	12.467.281.160	24.064.114.398
Chi phí phải trả cho nhà thầu	11.828.730.489	28.656.919.786
Chi phí xây dựng KCN Hòa Mạc	7.381.840.019	7.381.840.019
Chi phí xây dựng KCN Phố Nối A	18.338.259.139	16.151.870.756
Chi phí vận chuyển	2.655.483.299	1.620.000.000
Lương và thưởng	-	3.267.294.181
Chi phí phải trả khác	9.438.701.422	9.719.977.903
	231.821.327.678	161.533.736.200

21. Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	810.308.122	1.070.984.415
Thặng dư tài sản chờ giải quyết	3.470.904.555	196.661.503
Cổ tức phải trả	10.521.301.943	1.683.885.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.001.314.356	1.737.152.330
Chiết khấu thương mại	3.533.486.595	5.841.062.240
Doanh thu chưa thực hiện	252.812.285.693	184.401.296.739
Phải trả Công ty CP Golden Gain Enterprises	46.226.155.153	274.945.982.000
Phải trả Công ty RHI Retractories Asia-Pacific PTE.	22.998.919.429	16.639.923.312
Vật tư mượn từ bên thứ ba	22.340.111.610	13.628.037.632
Các khoản vay không lãi và không có đảm bảo từ các cá nhân	14.814.699.783	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.252.520.472	9.495.939.086
	394.782.007.711	509.640.924.257

Các khoản phải trả dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Khoản nhận ủy thác đầu tư (*)	448.979.590.000	448.979.590.000
Các khoản phải trả khác	8.714.729.727	9.113.647.312
	457.694.319.727	458.093.237.312

(*) Khoản nhận ủy thác đầu tư phản ánh số tiền Tập đoàn nhận ủy thác đầu tư từ Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát Á Châu, một công ty liên kết, để đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex-Viettel (xem Thuyết minh 6).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản phải trả ngắn hạn khác và các khoản phải trả dài hạn khác (không bao gồm khoản nhận ủy thác đầu tư) ước tính dựa trên giá trị chiết khấu của dòng tiền tương lai tại lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Các khoản phải trả khác – ngắn hạn	394.782.007.711	394.782.007.711
Các khoản phải trả khác – dài hạn (không bao gồm khoản nhận ủy thác đầu tư)	8.714.729.727	8.714.729.727

22. Dự phòng

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Chi phí bảo hành VNĐ
Số dư đầu kỳ	14.181.335.039
Dự phòng lập trong kỳ	1.269.105.402
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(351.415.845)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.243.785.809)
Số dư cuối kỳ	12.855.238.787

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

23. Vay dài hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay dài hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	403.552.506.986	534.102.637.773
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (2)	442.401.540.482	507.970.519.547
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	96.596.156.417	74.661.709.615
Ngân hàng Indovina (4)	175.430.005.587	85.872.146.217
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (5)	37.402.222.767	44.905.784.770
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (6)	111.095.825.300	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam (7)	280.623.669.683	-
Bà Nguyễn Thị Thương (8)	113.172.910.000	-
Trái phiếu (9)	800.000.000.000	800.000.000.000
Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng khác (10)	8.526.168.726	5.086.605.564
	2.468.801.005.948	2.052.599.403.486
Các khoản phải thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 (Thuyết minh 17)	(446.878.688.600)	(507.731.051.240)
	2.021.922.317.348	1.544.868.352.246

1. Các khoản vay bằng VNĐ và USD này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Tập đoàn có giá trị ghi sổ là 2.422.244 triệu VNĐ, các tài sản này được dùng để đảm bảo cho cả khoản vay dài hạn và một số khoản vay ngắn hạn. Trong kỳ, các khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất từ 11% đến 17% (2010: từ 12% đến 14,3%) một năm và các khoản vay bằng USD chịu lãi suất 8% (2010: 8%) một năm. Các khoản vay này được hoàn trả trước năm 2013.

2. Các khoản vay bằng VNĐ này được bảo đảm bằng 21 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("cổ phiếu HPG"), một số tài sản cố định của Tập đoàn có giá trị ghi sổ là 980.000 triệu VNĐ và tài sản phát sinh từ việc đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Hòa Mạc – Giai đoạn I tại Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam có giá trị ghi sổ là 121.673 triệu VNĐ. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất từ 14,6% đến 17,96% (2010: từ 12% đến 15%) một năm và được hoàn trả trước năm 2014.

3. Các khoản vay bằng VNĐ và USD này được bảo đảm bằng một số tài sản cố định của Tập đoàn có giá trị ghi sổ là 126.637 triệu VNĐ, chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 31.915 triệu VNĐ, trong đó, một số tài sản có giá trị ghi sổ là 44.417 triệu VNĐ được dùng để thế chấp cho cả khoản vay dài hạn và một số khoản vay ngắn hạn. Trong kỳ, các khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất từ 12,8% đến 14,8% (2010: từ 14,3% đến 17%) một năm và các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 4,3% đến 8% một năm (2010: Không có). Các khoản vay này được hoàn trả trước năm 2014.

4. Các khoản vay bằng VNĐ và USD này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Tập đoàn có giá trị ghi sổ là 103.332 triệu VNĐ và quyền khai thác của hai mỏ Tùng Bá và Sàng Thần thuộc hai Huyện Vị Xuyên và Bắc Mê, Tỉnh Hà Giang và toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành trong tương lai tại hai mỏ này. Trong kỳ, các khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất 17,5% đến 20% (2010: từ 8% đến 17%) một năm và các khoản vay bằng USD chịu lãi suất 7,6% (2010: 5,4%) một năm. Các khoản vay này được hoàn trả trước năm 2015.

5. Các khoản vay bằng USD này được đảm bảo bằng hàng tồn kho của Tập đoàn có giá trị ghi sổ là 364.515 triệu VNĐ. Các khoản vay này chịu lãi suất theo chính sách lãi suất của Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam từng thời kỳ trên chi phí đi vay và được hoàn trả trước năm 2013.

6. Các khoản vay bằng VNĐ này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai của một công ty con của Tập đoàn. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất 9,6% một năm (2010: Không có) và được hoàn trả trước năm 2026.

7. Các khoản vay bằng VNĐ và USD này được đảm bảo bởi chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 534.339 triệu VNĐ. Trong kỳ, các khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất từ 16,8% đến 17,3% (2010: Không có) một năm và các khoản vay bằng USD chịu lãi suất 6,5% một năm (2010: Không có). Các khoản vay này được hoàn trả trước năm 2016.

8. Khoản vay bằng VNĐ này không được đảm bảo, chịu lãi suất 15% một năm (2010: Không có) và được hoàn trả trong năm 2012.

9. Khoản này thể hiện 800 trái phiếu ("Trái phiếu") lãi suất thả nổi, không có đảm bảo với tổng trị giá là 800 tỷ VNĐ với chi tiết như sau:

Ngày phát hành	Số lượng	Mệnh giá VNĐ	Lãi suất (năm)	Thời hạn (năm)
21/7/2010	800	1.000.000.000	(*)	3

(*) Trái phiếu được hưởng lãi suất 14,50%/năm cho năm đầu tiên kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 và được hưởng lãi suất bằng tổng các mức lãi suất tham khảo (số trung bình của 4 mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau công bố tại các Sở Giao dịch tại Hà Nội của 4 ngân hàng (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch số 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Sở Giao dịch)) tại Ngày Ấn định Lãi suất hàng năm cộng thêm 3,50%/năm cho các năm tiếp theo. Trong trường hợp không có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau, các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ khác với kỳ hạn tương đương sẽ được sử dụng. Lãi Trái phiếu sẽ được thanh toán hàng năm vào ngày 21 tháng 7, đợt thanh toán đầu tiên là ngày 21 tháng 7 năm 2011.

10. Các khoản vay từ các ngân hàng khác được đảm bảo bằng tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn có giá trị ghi sổ tương ứng là 46.399 triệu VNĐ và 16.688 triệu VNĐ, trong đó các tài sản cố định này được dùng để đảm bảo cho cả khoản vay dài hạn và một số khoản vay ngắn hạn.

Các khoản vay dài hạn này được coi là các khoản nợ phải trả tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản thanh toán theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính bao gồm thanh toán lãi ước tính như sau:

	Giá trị ghi sổ Tỷ VNĐ	Dòng tiền theo hợp đồng Tỷ VNĐ	Trong vòng 1 năm Tỷ VNĐ	1 - 2 năm Tỷ VNĐ	2 - 5 năm Tỷ VNĐ	Trên 5 năm Tỷ VNĐ
Trái phiếu	800	1.196	116	140	940	-
Các khoản vay dài hạn khác	1.222	1.317	142	483	370	322
	2.022	2.513	258	623	1.310	322

Tập đoàn kiểm soát khả năng đáp ứng các chi phí hoạt động và trả nợ vay của mình bằng cách đầu tư các nguồn tiền nhàn rỗi vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền của gốc và lãi, chiết khấu tại lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Trái phiếu	800.000.000.000	810.733.966.840
Các khoản vay dài hạn khác	1.221.922.317.348	1.246.292.473.749
	2.021.922.317.348	2.057.026.440.589

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm 1.910.826 triệu VNĐ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn không thực hiện chính sách nào nhằm giảm thiểu mức độ thay đổi tiềm tàng của lãi suất của các khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nếu lãi suất của các khoản vay dài hạn này thay đổi 1% một năm sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Tập đoàn khoảng 19.108 triệu VNĐ.

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**
Vốn cổ phần được duyệt	317.849.760	3.178.497.600.000	317.849.760	3.178.497.600.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	317.849.760	3.178.497.600.000	317.849.760	3.178.497.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(4.230.930)	(42.309.300.000)	-	-
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	313.618.830	3.136.188.300.000	317.849.760	3.178.497.600.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2011		30/6/2010	
	Số cổ phiếu	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**
Số dư đầu kỳ	317.849.760	3.178.497.600.000	196.363.998	1.963.639.980.000
Vốn cổ phần phát hành bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	98.181.996	981.819.960.000
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ (theo mệnh giá)	(4.230.930)	(42.309.300.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	313.618.830	3.136.188.300.000	294.545.994	2.945.459.940.000

25. Quỹ dự phòng tài chính

Theo điều lệ công ty, hàng năm Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con sẽ trích lập quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế (không bao gồm lợi nhuận từ các công ty con chuyển về) với mức trích lập không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế. Quỹ này được trích lập đến khi không vượt quá 10% vốn điều lệ của mỗi Công ty.

26. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	9.282.879.166.809	5.895.710.238.095
▪ Cung cấp dịch vụ	23.066.506.036	8.608.935.807
▪ Doanh thu từ cho thuê đất	24.053.131.980	34.891.849.117
▪ Hợp đồng xây dựng	38.584.470.001	12.325.065.192
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	67.659.052.395	65.623.348.562
▪ Giảm giá hàng bán	353.638.762	609.282.350
▪ Hàng bán bị trả lại	16.895.914.712	6.337.322.479
▪ Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.683.566.217	12.455.457.406
▪ Thuế xuất khẩu	19.062.698.983	2.566.315.315
Doanh thu thuần	9.256.928.403.757	5.863.944.362.099

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán bao gồm:		
▪ Thành phẩm đã bán	4.507.319.273.743	2.831.840.490.795
▪ Hàng hoá đã bán	2.904.366.530.288	1.989.081.895.430
▪ Dịch vụ đã cung ứng	5.524.991.521	6.471.504.669
▪ Giá vốn của đất cho thuê	7.863.584.137	16.360.218.911
▪ Hợp đồng xây dựng	28.232.809.458	8.306.619.527
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	982.603.772	1.431.001.253
	7.454.289.792.919	4.853.491.730.585

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	118.149.074.955	78.428.668.933
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.297.433.581	6.849.770.543
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.948.960.970	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	115.317.326	1.112.419.229
	213.510.786.832	86.390.858.705

29. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	395.875.308.133	144.834.891.147
Chiết khấu thanh toán	249.688.100	3.635.498.709
Lỗ đầu tư	12.806.580.039	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.849.565.110	70.836.482.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.476.011.684	-
Chi phí tài chính khác	14.066.737.756	6.341.980.492
	546.323.890.822	225.648.853.083

30. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	6.629.653.604	168.271.739.949
Tiền thu từ thanh lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.928.181.818
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	36.905.096.718	23.716.571.394
Tiền thu từ bán tài sản trên đất chuyển nhượng	-	9.829.948.701
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	1.228.144.620	1.039.311.853
Thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	51.954.998	-
Thu nhập khác	8.029.216.729	5.390.528.616
	52.844.066.669	210.176.282.331

31. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	7.187.496.524	168.232.758.745
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	-	1.910.000.000
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	36.995.890.421	23.401.428.077
Bồi thường cho một bên thứ ba	7.546.364.456	-
Giá trị của tài sản trên đất chuyển nhượng	-	9.197.261.220
Chi phí khác	6.522.355.189	2.371.092.940
	58.252.106.590	205.112.540.982

32. Thuế thu nhập

32.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		
Kỳ hiện hành	131.806.366.600	108.186.810.968
Điều chỉnh cho các kỳ trước	(383.910.440)	(3.157.067.340)
	131.422.456.160	105.029.743.628
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3.122.526.961	(5.012.258.521)
Giá trị thuế của khoản lỗ mang sang	(1.272.622.750)	-
	1.849.904.211	(5.012.258.521)
Chi phí thuế TNDN	133.272.360.371	100.017.485.107

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	1.163.096.826.881	731.584.067.924
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	29.853.777.865	15.381.107.364
Các khoản điều chỉnh giảm	(267.345.063.883)	(39.723.168.088)
	925.605.540.863	707.242.007.200
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.466.780.854)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	924.138.760.009	707.242.007.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành	143.000.898.323	108.186.810.968
Các khoản giảm trừ	(11.194.531.720)	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	167.729.483.964	226.253.292.148
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(383.910.440)	(3.157.067.340)
Thuế TNDN nộp thừa của một công ty con mua trong kỳ	223.585.287	
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(1.015.775.847)	(198.600.421)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(185.057.886.722)	(168.828.501.535)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	113.301.862.845	162.255.933.820
Trong đó:		
▪ Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	118.410.474.048	162.255.933.820
▪ Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(5.108.611.203)	-

32.3 Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty được quy định trong các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng của từng công ty con và các quy định thuế hiện hành.

33. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, được tính như sau:

33.1 Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	984.442.726.228	619.827.905.007

33.2 Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	317.849.760	196.363.998
Cổ phiếu phổ thông phát hành dưới hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	-	98.181.996
Ảnh hưởng của việc mua cổ phiếu quỹ trong kỳ (*)	(2.132.912)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	315.716.848	294.545.994

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ thực tế mua trong kỳ là 4.230.930 cổ phiếu.

33.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	984.442.726.228	619.827.905.007
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	315.716.848	294.545.994
	3.118	2.104

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Số dư tại ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Các công ty liên kết				
Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát (từ ngày 1/1/2011 đến ngày 28/2/2011)				
Bán hàng hóa dịch vụ	10.974.600.783	4.149.061.106	-	9.061.558.147
Mua hàng hoá	8.678.286.650	57.149.253.125	-	13.797.350
Công ty TNHH Đức Tiên				
Bán hàng hóa dịch vụ	7.281.307.209	-	(14.439.600.000)	-
Phải thu do góp vốn thừa	18.875.937.568	49.574.084.837	38.791.218.070	-
Thành viên của Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị				
Lương và thưởng	865.607.282	480.000.000	-	40.000.000
Thù lao	9.960.000.000	1.800.000.000	-	-

35. Các cam kết

35.1 Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	406.770.000.000	396.250.000.000

35.2 Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	10.220.092.478	16.535.962.089
Trong vòng hai đến năm năm	17.568.609.569	27.717.447.016
Sau năm năm	81.412.019.888	20.283.449.940
	109.200.721.935	64.536.859.045

36. Tài sản/(nợ phải trả) thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có tài sản/(nợ phải trả) thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD	JPY	CNY	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.774.932	-	7.446	4.482
Các khoản phải thu – ngắn hạn	3.320.583	-	-	-
Các tài sản có gốc tiền tệ khác	1.284.878	24.824	6.759.960	1.916.740
Phải trả người bán – ngắn hạn	(23.945.979)	(43.400.000)	(1.277.144)	(245.601)
Vay ngắn hạn	(88.625.195)	-	-	(74.623)
Vay dài hạn	(7.079.239)	-	-	-
Các công nợ có gốc tiền tệ khác	(136.916)	-	-	-
	(112.406.936)	(43.375.176)	5.490.262	1.600.998

Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách kiểm chế rủi ro ở mức độ có thể chấp nhận được thông qua hoạt động mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay khi cần để khắc phục rủi ro ngắn hạn.

Tập đoàn áp dụng các mức tỷ giá hối đoái chủ yếu sau đây:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2011	31/12/2010
1 USD	20.618	20.500
1 JPY	257	225
1 CNY	3.185	2.844
1 EUR	29.276	24.884

Dưới đây là phân tích ảnh hưởng tiềm tàng đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sau khi xem xét mức tỷ giá hối đoái hiện tại và tình hình biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần hợp nhất tại ngày 30/6/2011
USD (tăng giá 8%)	(184.853.481.974)

Biến động ngược chiều của các loại tiền tệ nêu trên sẽ có ảnh hưởng ngang bằng nhưng là ảnh hưởng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và kinh doanh	8.952.893.194.581	5.730.323.816.604
Chi phí nhân công	195.542.764.304	124.327.095.462
Chi phí khấu hao	250.028.052.307	134.127.900.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.455.855.497	245.594.236.980
Chi phí khác	1.684.322.819.429	159.825.883.103

Người lập:

Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

15 -08- 2011